

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CẢI CÁCH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP

NGUYỄN HỒNG OANH*

"Chúc mừng và cảm ơn tân Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng" là câu mà không ít người quan tâm đến thời cuộc ở Việt Nam đã trân trọng viết khi bàn về quyết tâm của Chính phủ trong cuộc chiến chống tham nhũng trong thời gian qua. Chống tham nhũng không chỉ là đòi hỏi bức xúc trong bối cảnh một loạt các vụ tham nhũng lớn được các phương tiện thông tin đại chúng đưa ra, mà còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc củng cố lòng tin của cộng đồng quốc tế và các nhà đầu tư đối với Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam đứng trước nguy cơ bị tụt hậu xa hơn do những tác dụng của chính sách đổi mới kinh tế trong 20 năm qua đã đi vào ổn định, thì việc giải quyết nạn tham nhũng và nâng cao hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước, đồng thời với việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và bình thường hoá quan hệ thương mại vĩnh viễn với Hoa Kỳ sẽ tạo nên một điểm tựa mới cho sự bứt phá tiếp theo của nền kinh tế Việt Nam. Tuy vậy, con đường phía trước mà Việt Nam phải vượt qua vẫn còn không ít thách thức. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong khu vực, trung bình khoảng 7,2%/năm, Việt Nam vẫn là một nước nghèo, với thu nhập bình quân đầu người rất thấp so với các quốc gia khác trong khu vực (xem Bảng 1). Tỷ lệ nghèo hiện nay vẫn còn khoảng trên 20%, nghĩa là cứ năm hộ thì có một hộ nghèo¹. Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2005), năm 2004-2005, chỉ số cạnh

tranh tăng trưởng của Việt Nam bị tụt 4 hạng, xếp thứ 81 trên 117 quốc gia được xếp hạng. Đây là những thách thức lớn đối với Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, đặc biệt khi cạnh tranh giữa các quốc gia ngày càng trở nên khốc liệt hơn. Bài viết này chia sẻ một số ý kiến bàn luận về chiến lược thúc đẩy tiến trình cải cách kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Bảng 1: GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số nước (USD/năm)

Quốc gia	GDP bình quân đầu người/năm (USD)
Nhật Bản	37.050
Úc	27.070
Xingapo	24.760
Hàn Quốc	14.000
Malaixia	4.520
Thái Lan	2.490
Trung Quốc	1.500
Philipin	1.170
Indônêxia	1.140
Việt Nam	540
Lào	390
Campuchia	350

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2006).

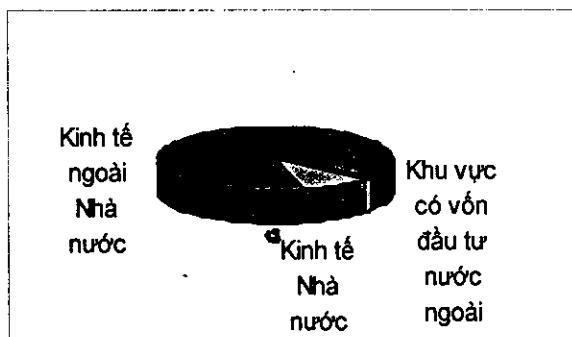
* Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Hàng hải Australia. Ý kiến, quan điểm trình bày trong bài viết là của cá nhân tác giả. Tác giả chịu trách nhiệm về toàn bộ sai sót về nội dung của bài viết.

Có thể thấy khả năng phát triển của một quốc gia trong thời kỳ hội nhập phụ thuộc chủ yếu vào lợi thế tương đối của quốc gia đó. Trong một thế giới “phẳng” mà sự phân bổ hàng hoá, vốn và công nghệ ít bị phụ thuộc vào rào cản của các quốc gia thì lợi thế của quốc gia sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào những yếu tố còn lại mà trước hết là nhân lực và trình độ quản lý. Điều này phù hợp với một thực tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới là giá trị xuất khẩu lao động chỉ nhỏ không đáng kể so với xuất khẩu hàng hoá. Đối với một quốc gia đang trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường như Việt Nam, tăng trưởng kinh tế cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ từ sự can thiệp của Nhà nước vào sự vận động của nền kinh tế qua khu vực kinh tế nhà nước, vốn nắm giữ phần lớn tài sản. Mặt khác, với tỷ lệ nghèo cao như đã nêu, việc xoá đói giảm nghèo không thể tách rời khỏi phát triển kinh tế. Phân trình bày dưới đây xoay quanh những yếu tố căn bản này, bao gồm: vai trò của khu vực kinh tế quốc doanh, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước, phát triển nhân lực, và xoá đói giảm nghèo.

1. Vai trò của khu vực kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế thị trường

Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới kinh tế từ năm 1986 với quyết tâm xây dựng nền kinh tế thị trường theo “định hướng xã hội chủ nghĩa” - một mô hình trong đó kinh tế nhà nước “giữ vai trò chủ đạo”². Sau 20 năm đổi mới số doanh nghiệp nhà nước (DNN) đã giảm từ khoảng 12.000 xuống còn khoảng 4.000, tuy vậy các DNN hiện vẫn nắm giữ khoảng 75% tài sản cố định quốc gia, 50% vốn đầu tư nhà nước và 60% tín dụng ngân hàng trong nước (Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2006). Mặc dù nắm giữ phần lớn tài sản và vốn, khối này chỉ đóng góp khoảng 40% tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tạo việc làm cho khoảng 10% của lực lượng lao động của cả nước, phần còn lại chủ yếu do khu vực ngoài quốc doanh đóng góp (Hình 1).

Hình 1: Phân bổ lao động theo thành phần kinh tế năm 2004



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2005)

Phần lớn tài sản của khối DNN chủ yếu nằm ở các công ty lớn, trong đó, số làm ăn có lãi một phần là nhờ vị thế độc quyền trong một số lĩnh vực như hàng không, dầu khí, điện lực, viễn thông. Theo Ngân hàng Thế giới (2005a, tr. 11), năm 2003 tỷ lệ DNN đạt tỷ suất lợi nhuận trên vốn dưới 5% (mức lãi suất thấp hơn nhiều so với lãi suất gửi tiền tiết kiệm ngân hàng hiện tại là 7-8%/năm) là 59%. Hiệu quả hoạt động của DNN sẽ còn thấp nữa nếu tính tới giá trị quyền sử dụng đất và lãi suất tín dụng ngân hàng mà các DNN đang được ưu đãi³. Những ưu đãi này gây nên những bất bình đẳng trong hoạt động sản xuất – kinh doanh giữa các DNN và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và hạn chế sự phát triển của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Những bất bình đẳng này phần nào lý giải một thực tế là sau 20 năm cải cách, nhiều quốc gia vẫn chưa công nhận nền kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế thị trường. Quy chế nền kinh tế phi thị trường có thể gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO nếu các nước thành viên áp đặt phương thức điều tra chống phá giá không công bằng đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam.

Nhìn chung, nhiều yếu kém có liên quan tới DNN đã được giải quyết theo hai hướng chủ yếu là cổ phần hoá và khuyến khích phát triển khối doanh nghiệp tư nhân

bằng sự ra đời Luật Doanh nghiệp (1999). Sự hoạt động có hiệu quả của các DNNN sau khi cổ phần hoá và sự phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp tư nhân kể từ năm 2000 là những bằng chứng rõ nét thể hiện sự chuyển đổi tích cực trong cơ cấu kinh tế⁴. Gần đây, Luật Doanh nghiệp (2005) đưa ra những quy định chung cho tất cả các loại doanh nghiệp, thể hiện một bước tiến mới trong việc xoá bỏ sự phân biệt theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp, theo đó, trong 4 năm kể từ ngày Luật có hiệu lực (1/7/2006), tất cả các DNNN thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần.

Tóm lại, sự thu hẹp về số lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế nhà nước là tất yếu đối với một quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường như Việt Nam, tuy nhiên, điều này đang đặt công tác quản lý nhà nước vào một không gian mới với những thách thức lớn trong thời gian tới.

Thứ nhất, trong khi nhu cầu chi ngân sách nhà nước sẽ ngày càng tăng để phục vụ cho đầu tư phát triển thì nguồn thu ngân sách từ các DNNN (chiếm tới 35% tổng nguồn thu nội địa) có thể bị ảnh hưởng khi phần lớn DNNN chuyển đổi hình thức sở hữu. Đồng thời thu thuế xuất - nhập khẩu (khoảng 20% tổng thu) lại phải cắt giảm theo các cam kết WTO và các hiệp định thương mại song phương khác. Một khó khăn nữa là những nỗ lực cải cách của ngành thuế Việt Nam vẫn chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Nhằm bảo đảm thu thuế một cách hiệu quả, công bằng từ mọi nguồn, đặc biệt là khu vực tư nhân (bao gồm cả cá nhân và doanh nghiệp), thì cải tổ ngành thuế là cần thiết và cấp bách trong thời gian tới (Bộ Tài chính, 2006).

Tiếp theo, vì Nhà nước không trực tiếp sở hữu và điều hành các doanh nghiệp, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sẽ phải thực hiện gián tiếp thông qua luật pháp

chung thay vì trực tiếp điều hành qua bộ chủ quản như trước đây. Do vậy, công tác xây dựng, hoàn thiện và thực hiện các khung pháp lý cho nền kinh tế thị trường và hội nhập như thuế, cạnh tranh, kinh doanh, tài chính, bất động sản, lao động, bản quyền,... là cần thiết. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần nâng cao tính chuyên nghiệp của bộ máy lập pháp và hành pháp và học hỏi kinh nghiệm của các nước phát triển.

Về quản lý các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hay nhà nước nắm quyền chi phối trong thời kỳ tới, có thể thấy việc tiếp tục phát triển các tập đoàn kinh tế nhà nước nắm quyền chi phối như hiện nay như con dao hai lưỡi. Mục tiêu chính của tập đoàn kinh tế là tập hợp một nhóm các doanh nghiệp nhằm tạo dựng lợi thế về qui mô để tăng hiệu quả kinh tế cũng như sức cạnh tranh. Trên nguyên tắc này, việc thành lập các tập đoàn kinh tế sẽ đáp ứng được nhu cầu tăng tính cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước nắm quyền chi phối. Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề là các tập đoàn kinh tế có thể trở thành những công ty độc quyền, ngăn cản sự cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác hoặc gây thiệt hại cho người tiêu dùng⁵. Bài học về quản lý các DNNN lớn đã cho thấy không ít công ty lớn được nhà nước bảo hộ thường có sức cạnh tranh thấp nhưng lại khó phá sản, do đó có thể gây hậu quả lâu dài gồm cả nợ khó đòi và lao động dôi dư. Ngược lại, đối với một số công ty nhà nước lớn “ăn nên, làm ra” do biết tận dụng lợi thế của mình, giám đốc có thể rút ruột tài sản của Nhà nước mà vẫn có thành tích vì công ty vẫn làm ăn có lãi. Giải pháp thích hợp cho những vấn đề này là hoàn thiện cơ chế quản lý hiệu quả nhân sự và tài chính của DNNN, đồng thời tạo dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và có can thiệp thích hợp nếu có độc quyền, lạm dụng độc quyền. Nhằm giảm bớt gánh nặng quản lý và ngân sách, Nhà nước vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hoá các

công ty lớn để bộ máy điều hành chịu sự giám sát của hội đồng quản trị và tạo điều kiện thu hút nguồn vốn từ dân cư.

2. Chống tham nhũng và hiệu quả của bộ máy quản lý

Một trong những rào cản lớn đối với phát triển trong quá trình quá độ đối với các nước đang phát triển là nạn tham nhũng đi đôi với hiệu quả hoạt động thấp của bộ máy quản lý. Nạn tham nhũng ở Việt Nam không phải là vấn đề mới lạ nhưng không ít ý kiến cho rằng nó đã trở nên phổ biến, có hệ thống và nghiêm trọng. Trong khi lương công chức theo qui định chỉ có vài triệu đồng một tháng, nhiều người vẫn có đủ tiền mua xe hơi, xe máy đắt tiền, nhà to, cho con cái đi du học nước ngoài. Gần đây, một loạt các vụ án tham nhũng lớn cấp thành phố, tổng công ty và cấp bộ xảy ra với thất thoát hàng tỷ đồng mỗi vụ. Chỉ tính con số thống kê chính thức năm 2002, ngành thanh tra phát hiện các sai phạm với tổng giá trị lên tới 2.739 tỷ đồng với 12.512 hecta đất, mặc dù "Tỉ lệ phát hiện như vậy rất nhỏ và chưa phản ánh đúng thực tế xã hội đòi hỏi" (Tuổi trẻ, 2003).

Tham nhũng (bao gồm cả tham ô và hối lộ) có tác động tiêu cực tới phát triển kinh tế của đất nước. Về mặt kinh tế, hối lộ làm tăng chi phí sản xuất. Trong thời kỳ hội nhập và cạnh tranh quốc tế thì điều này có nghĩa là một quốc gia có tệ tham nhũng càng nghiêm trọng sẽ càng bị mất lợi thế cạnh tranh. Đối với cạnh tranh trong nước, tham nhũng gây nên cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp trốn được thuế (do biết đi cửa sau) sẽ có giá bán sản phẩm thấp hơn các doanh nghiệp khác thực hiện đầy đủ các loại thuế. Tham nhũng cũng ảnh hưởng tới đầu tư (trong nước và nước ngoài) vì nó làm giảm lòng tin của các nhà đầu tư và mức độ hấp dẫn của môi trường kinh doanh. Tham nhũng còn thể hiện những bất công trong xã hội và giảm hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước. Một giám đốc tham ô của Nhà nước 1

tỷ đồng thì không có nghĩa là nền kinh tế bị thiệt hại 1 tỷ đồng đó. Thực ra tiền chỉ chuyển từ nhà nước sang túi của vị giám đốc đó. Nếu số tiền trên được lấy từ quỹ phúc lợi của một công ty thì cũng có nghĩa là công nhân của công ty đó bị cướp đi khoản tiền đúng bằng số đó.

Muốn giải quyết được nạn tham nhũng phải xác định và diệt trừ căn nguyên của nó, đó chính là sự bất hợp lý trong chế độ thù lao của công chức so với lao động ở các khu vực kinh tế khác. Nếu trong một nền kinh tế thị trường, khi sức lao động cũng là một loại hàng hoá thì đội ngũ công chức, với đồng lương một vài triệu/tháng, chưa đủ chi trả cho những nhu cầu thiết yếu, khó có thể chuyên tâm cống hiến hết tài, đức cho xã hội. Để đẩy lùi cơ tham nhũng, do vậy, cần bảo đảm thu nhập cho công chức theo mức mà thị trường lao động chấp nhận. Tuy vậy, tăng lương cho khối công, viên chức nhà nước thì khó tránh khỏi thâm hụt ngân sách và có thể gây lạm phát phi mã như đã từng xảy ra trong thời bao cấp. Mặt khác, nếu giữ chi ngân sách cố định thì để tăng lương gấp đôi thì cũng có nghĩa là phải cắt giảm một nửa nhân lực - điều không khả thi đối với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Trong năm 2004, trong khi bộ máy hành chính cố gắng cắt giảm được khoảng 13.000 lao động thì tổng số biên chế tăng thêm khoảng 60.000 lao động (Báo Thanh niên, 2005). Qua đây có thể thấy tính phức tạp của tham nhũng là ở chỗ nó gắn liền với bộ máy quản lý nhà nước kém hiệu quả. Do vậy, về mặt chiến lược, cần xác định *chống tham nhũng phải đi đôi với cải cách bộ máy hành chính*.

Để diệt trừ tham nhũng trước mắt cần cải thiện hệ thống pháp luật và bộ máy điều tra, thanh tra, giám sát, chống tham nhũng. Nhưng để thành công thì bộ máy chống tham nhũng phải thực sự trong sạch và mạnh. Một số bài học rút ra từ những số vụ tham nhũng lớn điển hình gần đây là:

- Giao nhiều quyền hành (và cả trách nhiệm) hơn cho những người đứng đầu

bộ máy điều tra, thanh tra, chống tham nhũng. Chẳng hạn, việc Thủ tướng Chính phủ là Trưởng ban Chỉ đạo Phòng, Chống tham nhũng là một quyết định đúng đắn trong bối cảnh hiện nay.

- Việt Nam cần có nhiều “Bao Công” hơn để bộ máy chống tham nhũng đủ mạnh. Trong bối cảnh tham nhũng tràn lan như hiện nay, nếu chỉ có Ban Chỉ đạo làm việc đặc lực thì cũng chỉ giải quyết được những vụ tham nhũng lớn. Để bảo đảm hiệu quả chống tham nhũng ở cấp tỉnh trở xuống, cần có quyết sách đối với lãnh đạo ở các cấp này. Chẳng hạn, cần nâng cao và củng cố vai trò của hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương.
- Thực hiện Luật Phòng, Chống Tham nhũng một cách có hiệu quả. Sự ra đời của Luật Phòng, Chống Tham nhũng thể hiện quyết tâm của Chính phủ chống lại căn bệnh nan y của đất nước, nhưng vẫn chưa đủ nếu nó không được triển khai và thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả.
- Mở rộng đường dây nóng chống tham nhũng trên toàn quốc. Đẩy mạnh tuyên truyền chống tham nhũng trên cả nước trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Đẩy mạnh hơn nữa vai trò của báo chí và thông tin đại chúng trong cuộc chiến chống tham nhũng. Nếu từ cách đây vài thập kỷ chúng ta có được một hệ thống báo chí và thông tin đại chúng dân chủ và tốt như bây giờ thì hẳn Việt Nam ngày nay đã khác.

Đặc điểm của những giải pháp trên là có tác dụng ngay nhưng chưa chắc đã bền vững. Vì nếu chỉ tập trung làm trong sạch mà không cải thiện thu nhập và chính sách đãi ngộ phù hợp có thể dẫn tới nguy cơ bị mất chất xám và cán bộ giỏi. Bên cạnh đó phải kể đến những ràng buộc mang tính hệ thống như đã thấy khi đung

vào những đối tượng thuộc diện “trung ương quản lý”. Mặt hạn chế của hệ thống hiện nay là khả năng ứng phó của nó đối với những cú sốc kiểu như sự vụ xảy ra ở Ban Quản lý dự án 18 (PMU18). Việc giải quyết có hiệu quả những tình huống như vậy còn phụ thuộc vào ý chí của lãnh đạo nhiều hơn là sức ép của bản thân hệ thống. Do vậy, để bảo đảm hiệu quả và bền vững, chống tham nhũng cần đi đôi với cải cách bộ máy hành chính và thể chế như đã đề cập ở trên.

3. Phát triển nhân lực để hội nhập

Rất cực, vấn đề cốt lõi của việc giải quyết nạn tham nhũng và tăng hiệu quả quản lý nhà nước gắn liền với cải thiện được chất lượng con người trong bộ máy. Nhân lực không chỉ quan trọng đối với bộ máy quản lý hành chính mà cả nền kinh tế nước nhà trong thời kỳ hội nhập nói chung.

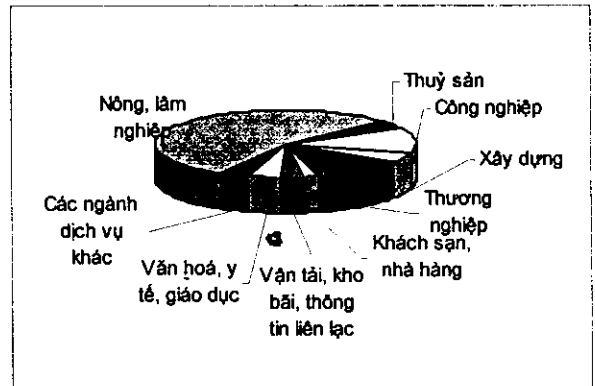
Nguồn lực vật chất đã đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế trong suốt 20 năm đổi mới nhưng xét về sâu xa mới chỉ là điều kiện *cần* để thúc đẩy phát triển kinh tế. Trong kỷ nguyên toàn cầu hoá và tự do thương mại, tích lũy tư bản thông qua hoạt động của nền kinh tế thị trường sẽ nhanh chóng đáp ứng nhu cầu đầu tư và công nghệ của các quốc gia. Khi đó, yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia sẽ không còn bị lệ thuộc nhiều vào tích lũy tư bản mà chủ yếu là nhân lực. Sự bùng nổ đầu tư nước ngoài vào một số nước châu á trong mấy thập kỷ qua đã cho thấy một trong những nhân tố chủ yếu thu hút đầu tư nước ngoài cũng chính là nguồn nhân lực. Đầu tư nước ngoài sẽ đổ về nơi có lao động rẻ hơn mà “*re*” ở đây không phải là về giá trị *tuyệt đối* của chi phí nhân công mà là giá trị *tương đối* của nó so với giá của sản phẩm được làm ra hoặc so với chi phí nhân công ở những nước khác. Điều này có nghĩa chất lượng con người sẽ là yếu tố quyết định tăng trưởng và sức cạnh tranh của quốc gia vì những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp

(thông qua thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài). Đánh giá về tiềm năng, Việt Nam có lợi thế về nguồn lao động dồi dào với dân số khá lớn và chỉ số phát triển con người, theo Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (2005), ở mức 108 trong số 177 quốc gia. Tuy vậy, theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thì khoảng 3/4 lực lượng lao động của cả nước vẫn chưa qua đào tạo (Vietnamnet, 2006). Để phát triển được lợi thế tương đối về nguồn lực lao động, việc phát triển chất lượng nguồn lao động cần phải được ưu tiên như một nhiệm vụ chiến lược.

Một vấn đề khác liên quan đến vấn đề nhân lực là sự phân bố lao động. Hình 2 cho thấy ngành nông, lâm nghiệp hiện chiếm 55% lực lượng lao động của cả nước, trong khi chỉ đóng góp khoảng 18% GDP của cả nước. Trong điều kiện đất chật, người đông thì một trong những giải pháp cho ngành này là thúc đẩy cơ giới hoá để tăng năng suất. Điều này dẫn đến nguy cơ dư thừa lao động trong ngành nông nghiệp và cần phải cơ cấu lại (đào tạo, chuyển đổi) một phần lực lượng lao động không nhỏ từ nông nghiệp sang các ngành khác. Biểu hiện thực tế của vấn đề này là làn sóng lao động từ vùng nông thôn đổ về các thành phố và khu công nghiệp đang ngày càng một tăng. Nhà nước cần coi như đây là một cơ hội và sớm có chính sách giải quyết thích hợp vì trong tương lai ngành dịch vụ và công nghiệp sẽ chiếm tỉ trọng cao hơn và cần nhiều lao động hơn.

Liên quan tới chất lượng con người thì không thể không kể tới chất lượng giáo dục và đào tạo. Việt Nam cần một sự cải tổ toàn diện ngành giáo dục và đào tạo vì hệ thống giáo dục từ tiểu học đến cao học vốn nặng về lý thuyết, yếu về thực hành, không cân đối giữa đào tạo đại học và dạy nghề. Một thách thức đối với vấn đề nhân lực là đội ngũ trí thức và lao động Việt Nam còn bị rào cản về ngôn ngữ khiến cho lao động Việt Nam ít hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực.

Hình 2: Phân bố lao động theo ngành kinh tế năm 2004



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2005)

Trở lại vấn đề cải cách hành chính và chống tham nhũng nhìn dưới góc độ chất lượng nhân lực. Bài học sau 20 năm đổi mới là nếu thị trường hoá (xoá bỏ rào cản đối với cung, cầu) đối với hàng hoá, dịch vụ thì chất lượng hàng hoá, dịch vụ vừa nhiều, vừa tốt, vừa rẻ hơn so với thời bao cấp. Nếu xã hội hoá dịch vụ công ích thì chất lượng dịch vụ cao hơn với giá cả thấp hơn. Vậy sao không mở cửa đối với lao động trong khu vực nhà nước để cải thiện chất lượng nhân lực trong khu vực này? Thực tế hàng nghìn tỷ đồng được đầu tư cho các dự án chính phủ điện tử khắp cả nước nhưng không mấy cơ quan nhà nước công khai thông báo tuyển dụng trên trang web của mình. Quảng cáo tuyển dụng của các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước trên các phương tiện truyền thông đại chúng chỉ lác đác. Không ít ý kiến cho rằng việc tuyển dụng lao động ở các cơ quan này vẫn chủ yếu mang tính nội bộ, ưu tiên con em lãnh đạo, người ngoài bộ máy khó được tiếp nhận nếu không quen biết hoặc không đáp ứng được các tiêu chuẩn chính trị (đặc biệt đối với các vị trí lãnh đạo)... Cùng với thu nhập kém hấp dẫn, tuyển dụng nhân sự là một trong những rào cản đối với việc cải thiện bộ máy hành chính. Phân tích trên cho thấy một số vấn đề liên quan đến việc tăng cường chất lượng nhân lực cần được giải quyết là:

- Đẩy mạnh cải cách trong công tác tổ chức nhân sự trong khu vực nhà nước.
- Thể chế hóa những vấn đề liên quan tới tuyển dụng và quản lý nhân lực trong các cơ quan tổ chức hành chính trong đó có những chính sách cụ thể nhằm hạn chế vấn nạn “con ông cháu cha”.
- Quy định cụ thể về việc các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước phải công khai về việc tuyển dụng lao động trên mọi phương tiện thông tin đại chúng.
- Giảm thiểu và tiêu chuẩn hoá những yêu cầu liên quan tới chính trị không cần thiết đối với nhân sự làm việc trong bộ máy thuần tuý mang tính hành chính, công ích và thay vào đó là yêu cầu về bằng cấp, kinh nghiệm chuyên môn, ngoại ngữ và tin học.
- Thực hiện khoán quỹ lương và khuyến khích đa dạng hoá các hình thức tuyển dụng (hợp đồng ngắn hạn, dài hạn, vụ việc, ...). Việc đa dạng hoá hình thức tuyển dụng sẽ không chỉ tiết kiệm ngân sách mà còn tăng hiệu quả hoạt động của các cơ quan do khuyến khích chuyên môn hoá.

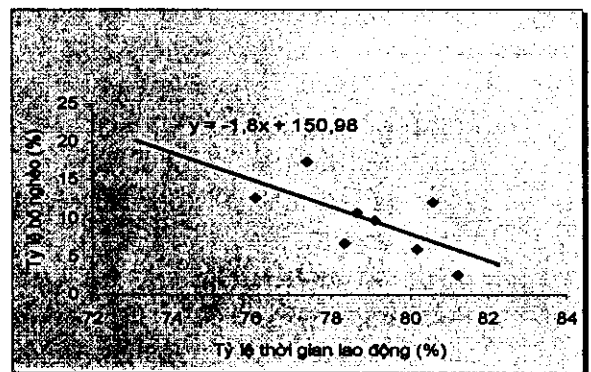
4. Xóa đói giảm nghèo

Việt Nam đã đạt được thành tích lớn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo với việc giảm tỷ lệ nghèo từ 57% năm 1993 xuống còn khoảng 20% năm 2005. Tuy vậy, với tỷ lệ này thì nghèo vẫn còn phổ biến - trong năm hộ gia đình thì có một hộ nghèo. Về mặt bằng thì thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực (Bảng 1). Cần chú ý rằng tăng trưởng kinh tế cao không có nghĩa là đói nghèo sẽ giảm vì không có gì đảm bảo rằng mức sống của tất cả mọi đối tượng trong xã hội đều tăng như nhau. Thực tế cho thấy tăng trưởng cao thường đi kèm với tăng khoảng cách giàu nghèo, bởi vậy cần xác định xóa đói

nghèo là một nhiệm vụ không thể tách rời trong quá trình phát triển.

Đặc điểm nổi bật của nghèo đói ở Việt Nam là khoảng 90% hộ nghèo sống ở nông thôn mà sinh kế chủ yếu là nghề nông. Do vậy, phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc xóa đói nghèo. Thách thức căn bản của nông nghiệp Việt Nam hiện nay là năng suất và chất lượng sản phẩm thấp mà nguyên nhân chủ yếu là do sản xuất manh mún và nông dân thiếu vốn. Tuy Việt Nam đứng thứ 2 trên thế giới về số lượng gạo xuất khẩu nhưng chỉ đứng thứ 4 về doanh thu. Để nguồn lực sản xuất được phân bổ một cách tối ưu, trước hết cần đẩy mạnh cải cách địa chính và “đồn điền đổi thửa”. Nhà nước vẫn cần duy trì tín dụng ưu đãi cho các đối tượng nghèo và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất và chế biến nông nghiệp. Cần khuyến khích mạnh nghiên cứu và áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất (cây và con giống; công nghệ nuôi, trồng và bảo quản sau thu hoạch) cho nông dân⁶.

Hình 3: Quan hệ giữa Tỷ lệ thời gian lao động và Tỷ lệ nghèo 2004



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2005) và số liệu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Nghèo đói cũng có một mối liên hệ mật thiết với hiệu suất sử dụng lao động ở nông thôn, thể hiện bằng tỷ lệ thời gian lao động trong ngành nông nghiệp. Theo Tổng cục Thống kê (2005), tỉ lệ thời gian lao động

trung bình cả nước là 79%, trong khi các vùng có tỷ lệ nghèo cao là Bắc Trung bộ và Tây Bắc có tỷ lệ thời gian lao động chỉ đạt 76% và 77%. Hình 3 cho thấy mối liên hệ giữa thời gian lao động và tỷ lệ nghèo của tất cả 8 vùng trong cả nước, theo đó, nếu thời gian lao động tăng 1% thì tỷ lệ hộ nghèo sẽ giảm đi khoảng 1,8%. Để giải quyết vấn đề này cần đa dạng hoá hoạt động sản xuất nông nghiệp nhằm giảm thời gian nông nhàn. Đồng thời Nhà nước cũng cần có chính sách cơ cấu lại lao động nông thôn bằng cách tạo điều kiện thu hút lao động vào các khu công nghiệp và các thành phố như đã đề cập ở trên.

Một đặc điểm khác của nông nghiệp Việt Nam là vẫn nặng về sản xuất nuôi trồng trong khi hoạt động chế biến và giá trị gia tăng nói chung còn chưa tương xứng. Hệ quả trực tiếp của vấn đề này là giá trị sản phẩm đầu ra thấp (do sản phẩm chủ yếu là thô), xuất khẩu chịu rủi ro cao do thị trường nông sản thế giới thay đổi thất thường, và chịu ảnh hưởng tiêu cực của tính thời vụ (bán rẻ vào mùa thu hoạch). Trong thời gian qua, tuy một số doanh nghiệp chế biến của nhà nước đã được thành lập ở các địa phương nhưng kết quả không như mong đợi do các doanh nghiệp không những không phát huy được khả năng mà còn hạn chế đầu tư và cạnh tranh của các thành phần kinh tế khác. Trong thời gian tới cần đẩy mạnh cổ phần hoá các doanh nghiệp chế biến đồng thời có chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này. Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng nông thôn ở Việt Nam trong thời gian qua đã giúp làm thay đổi bộ mặt, cải thiện điều kiện sống ở các vùng nông thôn và giảm chi phí sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên những tác động này sẽ còn tăng nếu cơ sở hạ tầng được phát huy triệt để nhằm hỗ trợ cho ngành chế biến nông sản.

Cuối cùng là khả năng chống chọi của người nghèo với thiên tai, bão, lũ. Theo Ngân hàng Thế giới (2005b), mức thiệt hại về kinh tế trung bình hàng năm do thiên

tai gây ra tương đương khoảng 2% của tổng thu nhập quốc dân, tức khoảng 120 nghìn tỷ đồng. Tuy con số không phải là lớn đối với cả nền kinh tế, nhưng lại thường tập trung vào một số vùng vốn đã nghèo như miền Trung, nên đối nghèo ở những vùng này thường dai dẳng với tỷ lệ tái nghèo cao. Do vậy tăng cường khả năng phòng chống thiên tai của các tỉnh có tỷ lệ nghèo cao cũng đóng góp tích cực vào công cuộc xoá đói nghèo một cách bền vững và làm giảm tình trạng tái nghèo do ảnh hưởng của thiên tai.

5. Lời kết

Nhìn lại tiến bộ so với thời kỳ trước đổi mới thì có thể thấy Việt Nam đã đi được một quãng đường dài, thu nhập đầu người tăng gấp đôi trong vòng một thập kỷ là một mốc son trong chặng đường phát triển của đất nước. Tuy vậy, những thành tựu đạt được chủ yếu là nhờ chúng ta tự cởi trói mình bằng cách “xoá bỏ ngăn sông cấm chợ” (Võ Văn Kiệt, 2006). Ngày nay, khi tác động của những thay đổi mang tính vĩ mô này đã đi vào ổn định, thành công trong thời kỳ tới đòi hỏi nhiều hơn ở những đổi mới ở tầm vi mô, trong khi nhà nước lại không còn trực tiếp can thiệp vào hoạt động kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp.

Với mức GDP bình quân đầu người của các quốc gia (Bảng 1), Việt Nam cần 26 năm nữa mới đạt mức GDP bình quân đầu người *hiện tại* của Thái Lan và cần 66 năm nữa mới đạt được mức *hiện tại* của Xingapo. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng như hiện nay, Việt Nam phải cần tới 54 năm nữa mới đuổi kịp được mức GDP bình quân đầu người của Thái Lan và 91 năm nữa mới đuổi kịp được Xingapo⁷. Tất nhiên, với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người thấp hơn của Trung Quốc thì Việt Nam sẽ không bao giờ đuổi kịp nước này. Để đuổi kịp Trung Quốc thì Việt Nam cần phải đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn của Trung Quốc, và điều này là khả thi nếu Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập

kinh tế quốc tế. Đây cũng là điều mà nhân dân kỳ vọng từ sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước để Việt Nam có thể sánh vai với các cường quốc năm châu như Bác Hồ hằng mong muốn. □

1. Theo qui định mới của Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2006-2010, chuẩn nghèo được qui định là mức thu nhập 200.000đ/người/tháng đối với nông thôn và 260000đ/tháng đối với thành thị.
2. Điều 15 và 19, *Hiến Pháp Việt Nam 1992*.
3. Theo Nhân Dân Điện Tử (2002), Thống kê đến cuối năm 2000, có hơn 40% DNNN không hoạt động có hiệu quả, và tổng số nợ của các DNNN lên đến 190.000 tỷ đồng, tương đương 33% GDP.
4. Theo Ngân hàng Thế giới (2005a), năm 2004, tỉ lệ lao động thuộc khối doanh nghiệp tư nhân là 17%, cao hơn gấp đôi tổng số lao động làm việc cho khối DNNN và hành chính nhà nước cộng lại, 8,4%.
5. Xét trên phương diện lý thuyết, tác dụng tiêu cực về kinh tế của độc quyền luôn lớn hơn lợi ích mà nó mang lại. Các nước phát triển thường chỉ cho phép độc quyền ở những lĩnh vực không cần thiết phải khuyến khích cạnh tranh thuần khiết như phân phối điện, nước.
6. Xem thêm chi tiết trong bài của Ngân hàng Thế giới (2005b).
7. Số liệu của Ngân hàng Thế giới (2006) cho giai đoạn 2000-2004.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo Thanh niên (2005), "Giảm 12.924 biên chế, nhưng... tăng 60.000 người". <http://www.vietnamnet.vn/xahoi/laodong/2005/01/368909/>. Truy cập 24/1.
2. Bộ Tài chính (2006), "Dự toán thu, chi ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2005", <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=87>.
3. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc [UNDP] (2005), *Báo cáo phát triển con người 2005* [Human Development Report 2005].
4. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2005), *Chỉ số Cạnh tranh tăng trưởng 2004-05* [Growth Competitiveness Index]. Truy cập 11/11.
5. Ngân hàng Thế giới (2005a), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2006* [Vietnam Development Report 2006], Hà nội.
6. Ngân hàng Thế giới (2005b), *Tăng cường phát triển nông nghiệp Việt Nam* [Accelerating rural development Vietnam], Hà nội.
7. Ngân Hàng Thế giới (2006), <http://devdata.worldbank.org/>.
8. Nhân Dân Điện Tử (2002), <http://www.nhandan.org.vn/vietnamese/20020101/bai-kt8.html>.

9. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2006), "Vào WTO, Chính phủ và doanh nghiệp phải cùng nhau tháo gỡ", <http://www.vneconomy.com.vn/vie/index.php?param=article&catid=01&id=58161b87cc2496>. Truy cập 28/8.
10. Tổng cục Thống kê (2005), *Niên giám Thống kê*, NXB Thống kê, Hà nội.
11. Tuổi trẻ (2003), "Thủ tướng Phan Văn Khải: Sai phạm nhiều kỷ luật chẳng bao nhiêu", <http://media.vdc.com.vn/top/ctxh/chitiet.cfm?id=57425>, truy cập 27/2.
12. Vietnamnet (2006), "Năm 2005: 1,6 triệu người được giải quyết việc làm", <http://www.vietnamnet.vn>. Truy cập 11/1.
13. Võ Văn Kiệt (2006), "Nhớ đồng chí Lê Duẩn", *Báo Nhân dân*, ngày 16 tháng 8.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC...

(tiếp theo trang 7)

chuyên nghiệp, tính xã hội hóa, tính công khai, minh bạch; tránh tình trạng mượn có bảo vệ bí mật để trục lợi trong quá trình đấu thầu.

Các hội đồng xét thầu nên lựa chọn những người đủ trình độ chuyên môn thích ứng với từng loại dự án và chứng minh được tính trung thực qua những lần tham gia các hội đồng trước. Chúng ta đã có quá đủ kinh nghiệm để rút ra kết luận rằng, cho dù cơ chế đấu thầu minh bạch, chặt chẽ đến đâu thì cũng phụ thuộc vào *những con người cụ thể trong hội đồng xét thầu*.

Còn không ít vấn đề cần được nghiên cứu thêm, bài viết này xin kết thúc với với một sự so sánh rất đáng để những ai quan tâm đến vấn đề nâng cao hiệu quả vốn đầu tư ở Việt Nam cùng suy ngẫm. Báo "Thanh niên" ngày 20/8/2006 cho biết, 1 km đường Kim Liên - Ô Chợ Dừa có chi phí xây dựng là 45 triệu USD, trong khi 1 km đường tàu điện ngầm chỉ có chi phí xây dựng là 34 triệu USD. □